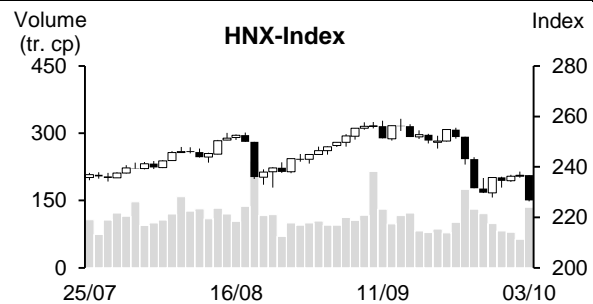
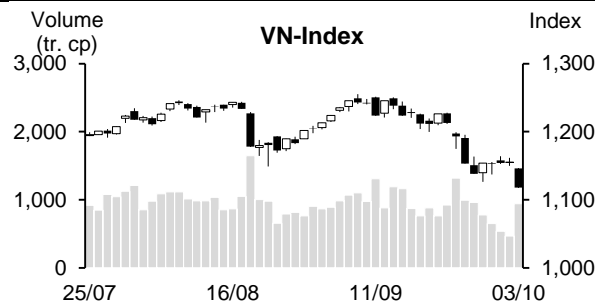


03/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,118.10	-3.22%	1,130.89	-3.11%	226.68	-4.24%
Tổng KLGD (tr. cp)	992.16	91.38%	280.67	98.15%	136.74	92.38%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	940.43	101.93%	260.37	117.10%	134.98	111.22%
TB 20 phiên (tr. cp)	926.13	1.54%	240.84	8.11%	110.84	21.78%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,073	83.08%	8,259	84.75%	2,600	83.12%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,767	96.57%	7,374	102.50%	2,551	98.38%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,764	-4.80%	7,591	-2.86%	2,197	16.11%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	37	7%	0	0%	34	16%
Số mã giảm	481	87%	29	97%	150	69%
Số mã đứng giá	34	6%	1	3%	34	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm khá mạnh với áp lực bán tháo bao trùm trên diện rộng. VN-Index tạo gap giảm ngay từ đầu phiên sau đó thủng đáy và tiếp tục giảm mạnh hơn trong nửa cuối phiên chiều. Độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên bán, thậm chí có không ít cổ phiếu giảm sàn. Trong đó, hầu hết các nhóm ngành trụ cột như ngân hàng, chứng khoán, bất động sản, thép, thực phẩm chốt phiên với mức giảm sâu. Ngược lại, nhóm cổ phiếu mang tính phòng thủ như nước, dược phẩm có tín hiệu hút tiền và đóng cửa với sắc xanh tăng nhẹ. Trong khi các nhà đầu tư cá nhân trong nước xả hàng ồ ạt, khối ngoại cũng không có động thái đỡ thị trường khi đảo chiều bán ròng trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm mạnh trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng lên trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đang khá mạnh. Không những vậy, chỉ số giảm điểm với nền cô đặc và cắt xuống dưới MA5, cùng với chum MA5, 10, 20 giữ trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm vẫn đang tiếp diễn. Thêm vào đó, đường MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường RSI hướng xuống vùng 29 thể hiện áp lực điều chỉnh vẫn khá mạnh, cho thấy chỉ số có thể tiếp tục chịu sức ép về vùng hỗ trợ tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm mạnh với nền giảm cô đặc và đóng cửa dưới MA5 và 20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể tiếp tục suy giảm về ngưỡng 222 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng vị thế lướt sóng ở mức thấp nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: TCM, MIG (Bán)

Cổ phiếu quan sát: DPM, DHC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Bán	04/10/23	47	49.25	-4.6%	57	15.7%	47	-4.6%	Tín hiệu suy yếu
2	MIG	Bán	04/10/23	17	18.45	-7.9%	21.5	16.5%	17.3	-6.2%	Thùng hỗ trợ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	DPM	Quan sát mua	04/10/23	38	41-41.8	36.6	Cp mạnh so với thị trường chung khi không thủng đáy tháng 8 và có nhịp hồi lấy lại MA50 + phiên tăng ngược trong lúc thị trường giảm mạnh -> khả năng đang vào nhịp hồi về lại đỉnh cũ
2	DHC	Quan sát mua	04/10/23	44	48-49	41	Cp mạnh so với thị trường chung khi không thủng đáy tháng 8 và có nhịp retest hỗ trợ 42-43 sau khi break nền đi ngang -> khả năng sớm hồi về lại đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	08/08/23	46.7	46.3	0.9%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	
2	DHG	Mua	28/08/23	116.7	115.7	0.9%	140	21%	113	-2%	
3	VJC	Mua	22/09/23	97.9	99.3	-1.4%	116.3	17.1%	96	-3%	
4	BCM	Mua	29/09/23	68.5	67.2	1.9%	72.7	8.2%	64	-5%	
5	DVM	Mua	03/10/23	13.8	14.3	-3.5%	15.6	9.1%	13.8	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Thế giới dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng 4.7% năm 2023 và tăng 5.4% năm 2024

Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo nền kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng 4.7% trong năm 2023 và sẽ hồi phục lên 5.4% và 6% trong năm 2024-2025. Tuy nhiên, triển vọng còn phụ thuộc vào một số rủi ro đang gia tăng.

Xuất khẩu cá tra sang Mỹ mang về gần 200 triệu USD

Theo số liệu thống kê của Hải quan Việt Nam, tính đến 15/9/2023, xuất khẩu (XK) cá tra Việt Nam sang Mỹ đạt hơn 195 triệu USD, giảm 55% so với cùng kỳ năm ngoái, chiếm 16% tổng XK cá tra Việt Nam sang các thị trường.

Tính riêng tháng 8/2023, XK cá tra Việt Nam sang Mỹ đạt hơn 25 triệu USD, giảm 24% so với cùng kỳ năm 2022, tăng 38% so với tháng trước đó. Mức sụt giảm so với cùng kỳ năm ngoái đã thu hẹp dần từ tháng 5/2023, mức sụt giảm các tháng 5, 6, 7, 8 lần lượt là 53%, 51%, 43%, và 24%.

Mỹ là thị trường quan trọng và tiêu thụ nhiều cá tra Việt Nam. Tuy nhiên, nửa đầu năm 2022, nhập khẩu (NK) cá tra từ Việt Nam vào Mỹ tăng mạnh khiến lượng tồn kho ở Mỹ tăng cao. Do vậy, những tháng đầu năm 2023, XK cá tra Việt Nam sang Mỹ liên tục chứng kiến tăng trưởng âm.

Giá trung bình XK cá tra sang Mỹ trong tháng 8 đạt 2,92 USD/kg, giảm 44% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây cũng là mức giảm sâu nhất kể từ đầu năm nay.

Tăng trưởng GRDP 5 thành phố trực thuộc TW 9 tháng 2023: Duy nhất một thành phố trên 10%, top 3 cả nước

Theo số liệu mới nhất của Tổng cục Thống kê, trong số 5 thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng sản phẩm trên địa bàn Hải Phòng 9 tháng đầu năm năm 2023 ước tăng 10,08% so với cùng kỳ năm trước (kế hoạch tăng 12,7%-13%), đứng thứ 3 cả nước và thứ nhất vùng đồng bằng Sông Hồng. Như vậy, trong số 5 thành phố trực thuộc Trung ương, Hải Phòng là thành phố duy nhất lọt top 3 nơi có có tăng trưởng GRDP 9 tháng đầu năm cao nhất cả nước.

Tỷ giá tăng mạnh trở lại, USD chợ đen vượt 24.500 đồng

Theo khảo sát lúc 11h, Vietcombank tăng 70 đồng ở cả hai chiều giao dịch so với cuối phiên hôm qua, lên mua - bán ở mức 24.190 – 24.560 VND/USD. BIDV cũng tăng 60 đồng ở cả hai chiều giao dịch, trong khi VietinBank tăng giá mua 45 đồng và tăng giá bán 5 đồng.

Bên phía nhóm tư nhân, giá USD cũng được các ngân hàng đồng loạt tăng 40 - 60 đồng so với mức đóng cửa hôm qua. Trong đó, các ngân hàng được khảo sát đều đã niêm yết giá mua USD vượt 24.200 đồng và giá bán vượt 24.550 đồng.

Kể từ đầu tuần đến nay, giá USD tại các ngân hàng hiện đã tăng trở lại khoảng 100 đồng và tăng 830 – 850 đồng kể từ đầu năm (tương đương tăng 3,5%).

Trên thị trường chợ đen, giá USD hiện đang được mua - bán ở mức 24.440 – 24.530 đồng, giá mua tăng 70 đồng và giá bán tăng 80 đồng so với sáng hôm qua. Đây là lần đầu tiên kể từ đầu năm giá USD trên thị trường tự do vượt mốc 24.500 đồng.

Nguồn: Vietstock, Cafef, Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vietcombank giảm tiếp lãi suất huy động từ 3/10, chính thức tạo đáy lịch sử

Vietcombank vừa cho biết áp dụng biểu lãi suất huy động mới và giảm 0,2 điểm % ở loạt kỳ hạn từ 3 tháng trở lên.

Cụ thể, đối với cả hình thức gửi tiết kiệm tại quầy và gửi trực tuyến, lãi suất huy động cao nhất của ngân hàng chỉ còn 5,3%/năm, giảm 0,2 điểm % so với trước khi thay đổi. Đây là mức lãi suất áp dụng cho kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

Bên cạnh đó, lãi suất kỳ hạn 6 tháng, 9 tháng cũng giảm 0,2 điểm % xuống còn 4,3%/năm. Lãi suất kỳ hạn 3 tháng giảm mức tương tự, xuống 3,3%/năm. Lãi suất kỳ hạn 1 tháng giữ nguyên 3%/năm. Như vậy, Vietcombank đã có 2 lần liên tiếp giảm lãi suất huy động chỉ sau vài tuần.

VietinBank chính thức công bố lợi nhuận mục tiêu năm 2023

Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank - Mã: CTG) vừa phê duyệt, công bố chi tiết các chỉ tiêu tài chính kế hoạch trong năm 2023. Trong đó, lợi nhuận riêng lẻ trước thuế mục tiêu đạt 22.500 tỷ đồng, tăng 10,6% so với mức thực hiện được trong năm 2022 (20.352 tỷ).

Kết thúc 6 tháng đầu năm, ngân hàng đã đạt lợi nhuận trước thuế riêng lẻ 12.150 tỷ đồng, tương đương 54% kế hoạch cả năm đề ra.

Cuối tháng 8 vừa qua, HĐQT VietinBank cũng đã phê duyệt việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Theo đó, ngân hàng dự kiến phát hành gần 564,3 triệu cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 11,7415%. Thời gian phát hành dự kiến là trong quý III – quý IV/2023. Sau khi hoàn tất phát hành, vốn điều lệ VietinBank sẽ tăng thêm gần 5.643 tỷ đồng, từ 48.057 tỷ đồng lên hơn 53.700 tỷ đồng.

FMC: Doanh số tháng 9 tăng 25% so với cùng kỳ

Trong tháng 9/2023, mảng tôm và nông sản của CTCP Thực phẩm Sao ta (HOSE: FMC) đều khởi sắc. Cụ thể, sản lượng tiêu thụ tôm thành phẩm 1,800 tấn, tăng 39% so cùng kỳ năm trước. Còn sản lượng tiêu thụ nông sản thành phẩm 125 tấn, tăng 93% so cùng kỳ năm trước.

Ông lớn ngành tôm ước doanh số chung tháng 9 đạt 20.3 triệu USD, tăng 25% so cùng kỳ và là tháng tăng trưởng dương thứ hai liên tiếp. Tính chung cả quý 3/2023, doanh số của FMC ở mức 64 triệu USD, tăng nhẹ so với cùng kỳ.

SBT trình cổ đông phương án chào bán hơn 148 triệu cp, giá 12,000 đồng/cp

HĐQT CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (TTC AgriS, HOSE: SBT) trình cổ đông phương án phát hành hơn 148.1 triệu cp cho cổ đông hiện hữu, tương ứng 20% số cổ phần đang lưu hành. Tỷ lệ thực hiện quyền là 5:1.

Số cổ phiếu trên sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng, SBT dự kiến thực hiện trước ngày 31/12/2024. Dự kiến vốn điều lệ SBT sẽ được nâng lên hơn 8,886 tỷ đồng.

Giá chào bán dự kiến là 12,000 đồng/cp, số tiền dự kiến huy động được hơn 1,777 tỷ đồng, SBT sẽ dùng toàn bộ để bổ sung nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Về kết quả kinh doanh, SBT đã công bố BCTC hợp nhất kiểm toán niên độ 2022-2023 (từ ngày 01/07/2022-30/06/2023), ghi nhận doanh thu thuần tăng 35% so với cùng kỳ lên hơn 24.7 ngàn tỷ đồng, trong đó đường vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất 92%.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng mặt bằng lãi suất thị trường so với cùng kỳ năm trước, chi phí lãi vay tăng mạnh là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 31% so với cùng kỳ xuống còn gần 605 tỷ đồng. Lãi ròng hơn 537 tỷ đồng, giảm 39%.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DBD	57,100	2.88%	0.00%
BWE	46,700	1.08%	0.00%
DPM	38,000	0.53%	0.00%
YEG	13,600	6.67%	0.00%
VSH	43,700	0.46%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TIG	10,800	4.85%	0.03%
PGS	25,500	3.24%	0.01%
DXP	12,300	4.24%	0.01%
PHN	39,600	10.00%	0.01%
SDG	19,400	8.99%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	41,550	-5.46%	-0.26%
VIC	44,500	-5.12%	-0.20%
HPG	24,800	-5.34%	-0.18%
VHM	44,050	-3.72%	-0.16%
GAS	86,300	-3.36%	-0.15%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	22,100	-8.68%	-0.59%
SHS	15,900	-8.62%	-0.39%
CEO	19,500	-9.72%	-0.34%
PVS	36,000	-5.01%	-0.29%
MBS	20,600	-6.36%	-0.19%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	30,200	-5.92%	42,255,212
VND	19,650	-6.87%	41,986,223
HPG	24,800	-5.34%	40,656,275
VIX	14,900	-6.88%	37,159,431
STB	29,200	-5.35%	33,383,759

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,900	-8.62%	40,338,674
CEO	19,500	-9.72%	14,171,219
PVS	36,000	-5.01%	12,745,298
MBS	20,600	-6.36%	8,092,560
HUT	22,100	-8.68%	7,140,400

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	30,200	-5.92%	1,302.4
HPG	24,800	-5.34%	1,025.2
STB	29,200	-5.35%	990.0
VND	19,650	-6.87%	838.6
DIG	23,350	-6.97%	659.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,900	-8.62%	663.6
PVS	36,000	-5.01%	465.3
CEO	19,500	-9.72%	284.6
MBS	20,600	-6.36%	168.6
IDC	44,900	-3.85%	167.1

Thống kê giao dịch thỏa thuận

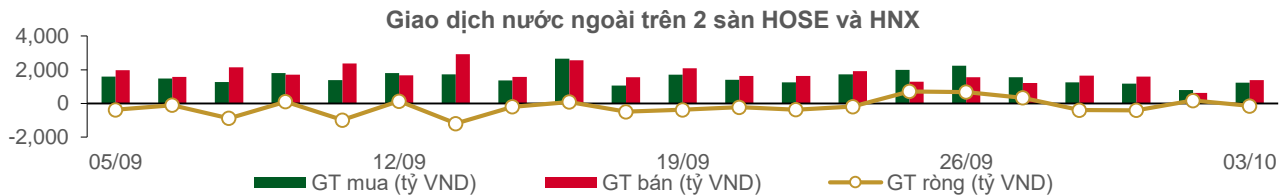
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	5,721,100	443.92
TCB	4,137,800	139.88
HSG	5,400,000	103.80
MBB	4,656,309	92.66
FPT	841,700	79.84

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SAF	599,000	28.75
VC3	408,000	9.96
NVB	500,000	6.60
PVS	35,000	1.34
NAG	91,000	1.00

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	45.37	1,205.83	51.31	1,364.12	(5.94)	(158.29)
HNX	1.69	29.58	0.85	16.09	0.84	13.49
Tổng 2 sàn	47.05	1,235.41	52.15	1,380.21	(5.10)	(144.80)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	24,800	4,002,051	100.42
MBB	18,050	4,662,800	92.78
MWG	49,000	1,858,900	92.46
MSN	74,000	954,500	71.53
FPT	92,200	701,746	66.67

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TIG	10,800	786,200	8.11
PVS	36,000	206,700	7.51
BVS	26,200	236,700	6.20
TNG	20,700	202,000	4.25
SHS	15,900	45,898	0.74

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	24,800	4,044,301	101.92
MSN	74,000	1,339,020	100.48
MBB	18,050	4,664,900	92.82
FPT	92,200	712,414	67.65
CTG	29,100	2,105,432	61.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	36,000	139,700	5.18
CEO	19,500	120,400	2.37
TNG	20,700	80,700	1.70
SHS	15,900	89,800	1.48
NVB	11,800	103,400	1.25

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DPM	38,000	1,381,240	51.61
MWG	49,000	710,900	35.16
FTS	41,100	644,000	26.43
VHC	80,700	272,630	21.84
HDB	17,100	1,181,479	20.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TIG	10,800	763,500	7.87
BVS	26,200	203,500	5.33
TNG	20,700	121,300	2.55
PVS	36,000	67,000	2.33
API	5,700	47,800	0.28

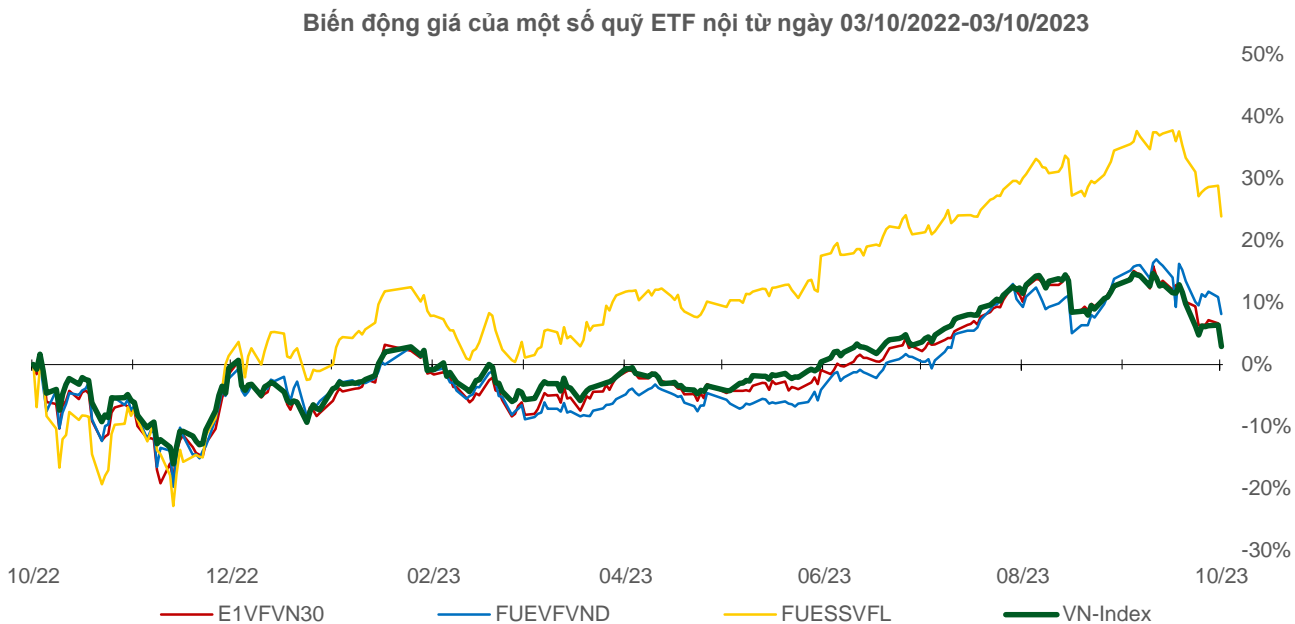
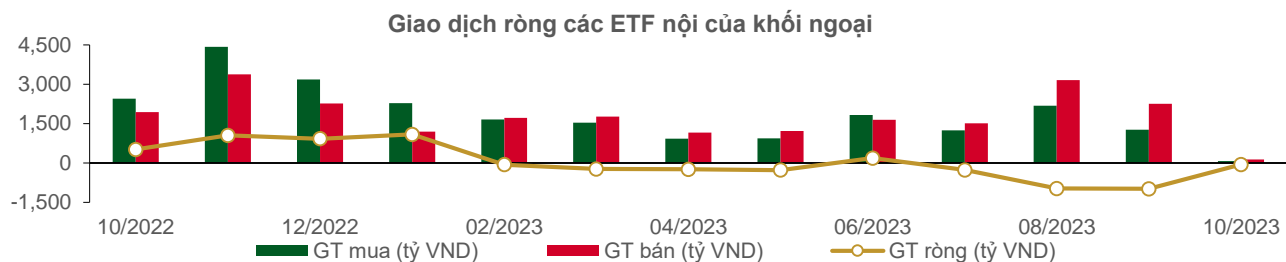
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	29,100	(1,794,516)	(51.98)
VPB	21,000	(2,180,100)	(46.04)
VIC	44,500	(679,462)	(30.76)
MSN	74,000	(384,520)	(28.95)
VCG	23,450	(1,151,070)	(27.64)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	19,500	(111,260)	(2.19)
NVB	11,800	(103,400)	(1.25)
VIG	7,800	(142,000)	(1.14)
SHS	15,900	(43,902)	(0.74)
MBS	20,600	(27,800)	(0.60)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,550	-2.5%	851,443	16.73	E1VFN30	10.69	14.20	(3.51)
FUEMAV30	13,370	-3.2%	4,613	0.06	FUEMAV30	0.04	0.02	0.01
FUESSV30	14,050	-1.9%	14,225	0.20	FUESSV30	0.00	0.16	(0.15)
FUESSV50	18,480	-0.4%	4,000	0.07	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,960	-3.9%	705,608	12.74	FUESSVFL	9.86	11.48	(1.62)
FUEVFVND	25,740	-2.5%	2,133,962	55.16	FUEVFVND	24.92	48.00	(23.08)
FUEVN100	14,950	-3.7%	470,200	7.08	FUEVN100	0.51	6.25	(5.74)
FUEIP100	8,580	-0.2%	3,108	0.03	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,430	-4.4%	4,300	0.03	FUEKIV30	0.01	0.02	(0.01)
FUEDCMID	10,020	-3.2%	52,700	0.53	FUEDCMID	0.38	0.11	0.27
FUEKIVFS	10,770	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	10,750	-3.0%	1,900	0.02	FUEMAVND	0.01	0.01	0.00
FUEFCV50	14,000	-3.2%	11,022	0.16	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,257,081	92.81	Tổng cộng	46.43	80.24	(33.81)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	370	-5.1%	51,140	58	21,600	234	(136)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	490	-5.8%	43,860	118	21,600	306	(184)	22,500	4.0	29/01/2024
CFPT2214	3,280	-3.0%	2,310	27	92,200	3,263	(17)	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,310	-2.9%	3,290	35	92,200	2,272	(38)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,280	-3.8%	11,740	72	92,200	2,163	(117)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	3,000	0.3%	2,160	195	92,200	2,629	(371)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,060	-3.3%	36,310	58	92,200	1,838	(222)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,200	-4.8%	91,050	118	92,200	1,813	(387)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,210	-0.9%	6,140	111	92,200	1,692	(518)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,630	-0.8%	7,510	212	92,200	1,869	(761)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,630	-1.5%	910	303	92,200	1,625	(1,005)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,260	-9.4%	19,900	163	92,200	786	(474)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	820	-61.3%	200	126	92,200	1,141	321	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	340	-10.5%	34,080	23	17,100	196	(144)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	500	-10.7%	9,040	49	17,100	314	(186)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	510	-7.3%	33,830	79	17,100	237	(273)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	750	-8.5%	10	170	17,100	290	(460)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	650	-4.4%	80	142	17,100	235	(415)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	840	-4.6%	10	265	17,100	302	(538)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	2,340	-21.5%	18,920	27	24,800	2,204	(136)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	1,730	-17.6%	17,070	35	24,800	1,643	(87)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	1,000	-17.4%	9,280	86	24,800	841	(159)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	800	-25.9%	74,690	23	24,800	734	(66)	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,350	-10.6%	145,130	232	24,800	1,340	(10)	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	1,130	-18.7%	15,270	57	24,800	1,014	(116)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	830	-19.4%	11,880	86	24,800	678	(152)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,070	-17.7%	870	148	24,800	907	(163)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,670	-9.2%	19,730	147	24,800	2,371	(299)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,580	-1.9%	10	261	24,800	688	(892)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,050	-13.2%	12,980	352	24,800	764	(286)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	650	-20.7%	3,600	142	24,800	502	(148)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	750	7.1%	25,100	171	24,800	398	(352)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	760	-17.4%	6,830	265	24,800	528	(232)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	920	-25.2%	17,240	72	24,800	582	(338)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,560	-14.8%	16,510	195	24,800	1,159	(401)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,260	-11.4%	320	286	24,800	1,147	(1,113)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	310	-38.0%	472,220	58	24,800	325	15	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	420	-31.2%	120,150	92	24,800	442	22	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	360	-34.6%	130,670	118	24,800	390	30	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	660	-22.4%	176,090	212	24,800	612	(48)	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	880	-20.0%	810	111	24,800	543	(337)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,910	0.0%	0	212	24,800	1,069	(841)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	1,660	-25.6%	17,030	303	24,800	1,344	(316)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	680	-29.9%	51,330	163	24,800	377	(303)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	1,810	-13.0%	3,460	27	18,050	1,670	(140)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	550	-8.3%	5,020	86	18,050	451	(99)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,710	-6.6%	6,910	232	18,050	1,593	(117)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	330	-17.5%	160,240	58	18,050	271	(59)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	440	-10.2%	11,620	118	18,050	331	(109)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	570	-10.9%	12,050	212	18,050	416	(154)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	950	0.0%	0	111	18,050	539	(411)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,220	-11.6%	9,060	212	18,050	832	(388)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,460	-9.3%	3,560	303	18,050	951	(509)	19,500	2.0	01/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2313	1,000	0.0%	0	163	18,050	393	(607)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	540	-15.6%	11,980	23	74,000	288	(252)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	3,140	4.7%	7,170	232	74,000	2,250	(890)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	700	-16.7%	25,790	57	74,000	375	(325)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	1,110	-13.3%	10,130	148	74,000	612	(498)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	960	-11.9%	6,230	142	74,000	478	(482)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	1,340	-8.8%	10	265	74,000	649	(691)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	560	-20.0%	33,380	58	74,000	285	(275)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	690	-17.9%	12,530	118	74,000	343	(347)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	790	-16.0%	10,430	111	74,000	383	(407)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	1,300	-15.0%	170	303	74,000	702	(598)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	780	0.0%	0	126	74,000	188	(592)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	700	-17.7%	18,170	27	49,000	519	(181)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	410	-44.6%	81,330	35	49,000	407	(3)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	950	-9.5%	720	86	49,000	789	(161)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	4,320	-13.8%	43,400	232	49,000	3,773	(547)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	430	-33.9%	268,680	58	49,000	369	(61)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	620	-27.1%	428,760	118	49,000	554	(66)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	1,120	-18.8%	13,590	111	49,000	698	(422)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	1,390	-16.8%	4,140	212	49,000	930	(460)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	1,680	-18.5%	910	303	49,000	1,164	(516)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	580	-47.3%	110	126	49,000	626	46	58,900	3.0	06/02/2024
CNVL2301	540	-32.5%	9,210	23	14,350	329	(211)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	600	-30.2%	14,490	49	14,350	126	(474)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	970	-3.0%	5,420	170	14,350	301	(669)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	1,100	0.0%	3,460	80	14,350	258	(842)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,450	-3.3%	3,070	265	14,350	461	(989)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,130	-16.5%	13,810	23	22,600	2,101	(29)	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,400	-7.9%	90,840	49	22,600	1,089	(311)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,490	-15.8%	21,840	170	22,600	1,198	(292)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,450	-19.4%	52,740	80	22,600	1,300	(150)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	1,730	-15.2%	23,940	265	22,600	1,350	(380)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	70	-72.0%	7,940	23	11,200	1	(69)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	310	-6.1%	30	49	11,200	10	(300)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	270	-3.6%	4,320	79	11,200	13	(257)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	220	-24.1%	29,420	170	11,200	46	(174)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	260	-21.2%	46,640	142	11,200	67	(193)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	480	-9.4%	960	265	11,200	129	(351)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	240	-20.0%	14,590	72	11,200	59	(181)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	360	-10.0%	57,120	195	11,200	178	(182)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	530	-14.5%	3,490	225	11,200	183	(347)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	600	-18.9%	360	111	11,200	165	(435)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	210	-59.6%	2,010	126	11,200	76	(134)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	4,430	-15.3%	1,520	27	29,200	4,371	(59)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	3,820	-15.3%	14,460	35	29,200	3,642	(178)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	410	-31.7%	45,110	23	29,200	325	(85)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	720	-20.9%	45,120	86	29,200	531	(189)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	2,150	-14.0%	28,580	232	29,200	1,998	(152)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	720	-19.1%	96,750	57	29,200	572	(148)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	580	-19.4%	25,640	86	29,200	407	(173)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	780	-16.1%	45,390	148	29,200	592	(188)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	1,770	-11.1%	8,930	56	29,200	1,450	(320)	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	1,040	-3.7%	200	261	29,200	617	(423)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,000	-16.0%	530	352	29,200	643	(357)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	660	-17.5%	1,230	142	29,200	442	(218)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	610	-16.4%	14,020	171	29,200	385	(225)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	790	-14.1%	14,990	265	29,200	463	(327)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	890	-23.3%	5,940	72	29,200	678	(212)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	1,140	-11.6%	2,730	225	29,200	794	(346)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	780	-12.4%	9,610	195	29,200	561	(219)	27,000	9.0	15/04/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2320	660	-27.5%	84,230	58	29,200	623	(37)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	840	-22.2%	157,520	118	29,200	790	(50)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,300	-23.5%	10,650	212	29,200	949	(351)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	940	-21.7%	336,160	111	29,200	767	(173)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,070	-17.7%	4,040	212	29,200	851	(219)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,320	-15.4%	39,570	303	29,200	1,016	(304)	31,500	4.0	01/08/2024
CTCB2216	1,220	-22.3%	13,760	27	32,500	1,285	65	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	2,430	-6.5%	28,500	232	32,500	2,466	36	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	540	-15.6%	13,410	58	32,500	421	(119)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	750	-10.7%	53,610	118	32,500	554	(196)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	1,060	-13.8%	210	111	32,500	798	(262)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,610	0.0%	0	212	32,500	1,087	(523)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,690	0.0%	0	303	32,500	1,082	(608)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	920	-3.2%	1,100	163	32,500	652	(268)	37,000	3.0	14/03/2024
CTPB2303	500	-5.7%	3,200	86	16,700	235	(265)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	150	-60.5%	18,470	27	44,050	1	(149)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	60	-76.0%	32,460	23	44,050	1	(59)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	1,750	-12.5%	28,940	232	44,050	787	(963)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	310	-35.4%	2,300	57	44,050	37	(273)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	390	-2.5%	30,910	148	44,050	92	(298)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	300	-48.3%	2,290	142	44,050	56	(244)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	480	-12.7%	17,790	265	44,050	140	(340)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	140	-50.0%	42,390	58	44,050	4	(136)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	160	-46.7%	69,190	118	44,050	29	(131)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	240	-52.0%	9,270	111	44,050	70	(170)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	880	-11.1%	630	303	44,050	334	(546)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	730	-16.1%	10,330	212	44,050	314	(416)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,590	-1.9%	18,080	232	18,800	1,163	(427)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	200	-16.7%	339,340	58	18,800	108	(92)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	340	-20.9%	26,430	23	44,500	2	(338)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	430	-44.9%	19,940	49	44,500	9	(421)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	790	-20.2%	9,170	79	44,500	16	(774)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	800	-23.1%	2,560	170	44,500	61	(739)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	680	-35.2%	710	142	44,500	34	(646)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	1,500	-21.1%	10,520	265	44,500	105	(1,395)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	430	-35.8%	56,400	58	44,500	5	(425)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	870	-9.4%	2,740	23	74,000	768	(102)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2303	980	-7.6%	15,910	57	74,000	715	(265)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,320	-2.2%	100	148	74,000	784	(536)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	1,150	-2.5%	10	142	74,000	621	(529)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,490	-3.3%	3,530	265	74,000	675	(815)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	610	-9.0%	43,670	58	74,000	282	(328)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,680	-3.5%	2,060	212	74,000	1,038	(642)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	940	0.0%	0	126	74,000	268	(672)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	430	-4.4%	38,610	86	21,000	266	(164)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,880	-3.6%	13,960	195	21,000	1,334	(546)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,420	-12.9%	41,540	72	21,000	949	(471)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	390	-11.4%	366,070	58	21,000	248	(142)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	480	-18.6%	62,550	118	21,000	330	(150)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	630	-14.9%	20,710	212	21,000	438	(192)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,170	-16.4%	3,630	111	21,000	734	(436)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	1,850	-15.1%	5,730	212	21,000	1,304	(546)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,460	0.0%	0	303	21,000	1,428	(1,032)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	710	0.0%	0	126	21,000	338	(372)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	60	-76.9%	27,950	27	26,300	8	(52)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	110	-38.9%	14,770	23	26,300	62	(48)	28,670	5.0	26/10/2023
CVRE2303	2,100	-0.9%	1,240	232	26,300	1,364	(736)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	430	-2.3%	37,820	57	26,300	267	(163)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	540	-6.9%	13,250	148	26,300	321	(219)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	450	-13.5%	7,580	142	26,300	255	(195)	30,330	5.0	22/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2308	680	-9.3%	35,020	265	26,300	394	(286)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	160	-15.8%	67,080	58	26,300	123	(37)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	230	-11.5%	70,110	118	26,300	190	(40)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	550	-12.7%	170	111	26,300	336	(214)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,010	-10.6%	4,190	212	26,300	700	(310)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,160	-0.9%	600	303	26,300	690	(470)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	320	-27.3%	10	126	26,300	162	(158)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
NLG	HOSE	32,700	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,200	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	21,000	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	37,900	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	70,300	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	20,690	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	74,000	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	42,800	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	31,150	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	86,300	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	53,900	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	32,050	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	44,900	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	77,500	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	24,200	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	29,200	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	47,000	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	36,000	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	21,600	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	86,300	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	41,550	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,100	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,050	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,100	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	32,500	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	16,700	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	13,000	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	18,800	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	13,150	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	13,500	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,550	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	116,700	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	70,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	14,750	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,102	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	36,000	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	19,573	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	49,600	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	44,050	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KDH	HOSE	28,700	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9

Bản tin chứng khoán

VRE	HOSE	26,300	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	30,250	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
MWG	HOSE	49,000	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	89,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	24,800	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	14,050	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	45,400	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	41,850	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	80,700	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	34,050	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,000	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	31,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	26,600	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	85,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912